

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.262.447
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	32.753.600
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.827.610
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	17.005.990
3	Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	12.920.000
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.508.847
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.742.230
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0
3	Bổ sung cân đối	766.617
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.319.847
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	36.319.847
1	Chi đầu tư phát triển	15.411.945
2	Chi thường xuyên	18.402.174
3	Các nhiệm vụ chi khác	
4	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170
6	Dự phòng chi	838.005
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.573.353
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình MTQG	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Dự toán tăng thu so với TTgCP giao chưa phân bổ	0
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-57.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	90.000
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.400
I	Vay để bù đắp bội chi	57.400
II	Vay để trả nợ gốc	0

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/5
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	27.979.000	23.933.910	36.900.000	34.056.315	37.625.000	32.753.600	102,0	171,3
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.710.000	0	1.800.000	0	1.515.000	0	84,2	84,2
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	601.000		389.000	0	227.700		58,5	0,0
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.074.000		1.250.000	0	1.230.900		98,5	0,0
- Thuế bảo vệ môi trường	30.000		43.000	0	47.500		110,5	0,0
- Thuế chống bán phá giá			62.500	0			0,0	0,0
- Thu khác	5.000		35.000	0	8.900		25,4	0,0
II. Thu nội địa	25.269.000	23.933.910	35.100.000	34.056.315	36.110.000	32.753.600	102,9	321,6
1. Thu từ DNNN Trung ương	1.140.000	1.140.000	1.526.000	1.526.000	1.542.000	1.542.000	101,0	0,0
- Thuế giá trị gia tăng	611.000	611.000	565.000	565.000	680.000	680.000	120,4	0,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.000	113.000	136.000	136.000	175.000	175.000	128,7	0,0
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	415.000	415.000	824.995	824.995	687.000	687.000	83,3	0,0
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	5	5	0	0	0,0	0,0
2. Thu từ DNNN địa phương	3.688.000	3.688.000	3.931.000	3.931.000	4.000.000	4.000.000	101,8	0,0
- Thuế giá trị gia tăng	695.000	695.000	710.000	710.000	791.000	791.000	111,4	0,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.000	142.000	210.000	210.000	217.000	217.000	103,3	0,0
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.837.000	2.837.000	3.001.500	3.001.500	2.985.000	2.985.000	99,5	0,0
- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	9.500	9.500	7.000	7.000	73,7	0,0
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.425.000	1.342.000	1.587.000	1.547.000	1.800.000	1.793.000	113,4	17,5
- Thuế giá trị gia tăng	736.000	736.000	790.000	790.000	906.000	906.000	114,7	0,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.000	551.000	700.000	700.000	803.000	796.000	114,7	0,0
<i>Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu</i>	7.000	0		0	7.000	0	0,0	0,0
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	108.000	32.000	77.000	37.000	73.990	73.990	96,1	0,0
<i>Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước</i>	76.000	0	40.000	0	0	0	0,0	0,0
- Thuế tài nguyên	23.000	23.000	20.000	20.000	17.010	17.010	85,1	0,0
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.950.000	5.949.000	8.245.000	8.244.000	7.222.000	7.222.000	87,6	0,0
- Thuế giá trị gia tăng	4.190.000	4.190.000	5.295.000	5.295.000	4.915.000	4.915.000	92,8	0,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.000	1.071.000	2.280.000	2.280.000	1.622.000	1.622.000	71,1	0,0
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	495.000	494.000	440.000	439.000	523.000	523.000	118,9	0,0
<i>Trong đó: Thu từ HHDV nhập khẩu bán ra trong nước</i>	1.000	0	1.000	0	0	0	0,0	0,0
- Thuế tài nguyên	194.000	194.000	230.000	230.000	162.000	162.000	70,4	0,0
5. Lệ phí trước bạ	595.000	595.000	730.000	730.000	830.000	830.000	113,7	0,0
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2	2			0,0	0,0
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000	33.000	33.000	33.000	33.600	33.600	101,8	0,0
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.765.000	1.765.000	2.150.000	2.150.000	2.050.000	2.050.000	95,3	0,0
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.565.000	939.000	973.000	583.800	975.000	585.000	100,2	100,2
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	626.000	0	389.200	0	390.000	0	100,2	100,2
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	939.000	939.000	583.800	583.800	585.000	585.000	100,2	0,0
10. Thu phí và lệ phí	625.000	270.000	580.000	310.000	630.000	341.000	108,6	107,0
- Phí và lệ phí Trung ương	355.000		270.000	0	289.000		107,0	107,0
- Phí và lệ phí tỉnh	247.967	247.967	270.000	270.000	332.555	332.555	123,2	0,0
- Phí và lệ phí xã	22.033	22.033	40.000	40.000	8.445	8.445	21,1	0,0
11. Tiền sử dụng đất	2.495.000	2.495.000	10.400.000	10.400.000	10.800.000	9.180.000	103,8	0,0
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất		0		0		0	0,0	0,0
- Thu phát sinh	2.495.000	2.495.000	10.400.000	10.400.000	10.800.000	9.180.000	103,8	0,0
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	2.495.000	2.495.000	10.135.000	10.135.000	9.100.000	7.735.000	89,8	0,0
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất		0	265.000	265.000	1.700.000	1.445.000	641,5	0,0
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.598.000	4.598.000	2.800.000	2.800.000	4.400.000	3.740.000	157,1	0,0
- Ghi thu, ghi chi		0		0		0	0,0	0,0
- Thu phát sinh	4.598.000	4.598.000	2.800.000	2.800.000	4.400.000	3.740.000	157,1	0,0
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	4.598.000	4.598.000	2.800.000	2.800.000	4.400.000	3.740.000	157,1	0,0
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất		0		0		0	0,0	0,0
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	63.000	63.000	157.000	157.000	65.000	65.000	41,4	0,0
+ Ngân sách tỉnh thu	63.000	63.000	157.000	157.000	65.000	65.000	41,4	0,0
+ Ngân sách xã thu				0			0,0	0,0
14. Thu khác ngân sách:	545.000	295.000	880.438	572.438	810.000	442.000	92,0	119,5
- Ngân sách Trung ương	250.000		308.000	0	368.000		119,5	119,5
- Ngân sách cấp tỉnh	272.354	272.354	531.438	531.438	418.685	418.685	78,8	0,0
- Ngân sách xã	22.646	22.646	41.000	41.000	23.315	23.315	56,9	0,0
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	17.800	17.800	14.400	14.400	22.000	22.000	152,8	0,0
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	91.000	70.910	150.000	115.000	120.000	97.600	80,0	64,0
- Trung ương cấp	28.700	8.610	50.000	15.000	32.000	9.600	64,0	64,0

Nội dung thu	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
- Địa phương cấp	62.300	62.300	100.000	100.000	88.000	88.000	88,0	0,0
17. Thu tiền sử dụng khu vực biển	200	200	1.160	675	400	400	34,5	0,0
- Trung ương cấp			485	0			0,0	0,0
- Địa phương cấp	200	200	675	675	400	400	59,3	0,0
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	268.000	268.000	462.000	462.000	360.000	360.000	77,9	0,0
18. Thu xổ số kiến thiết	405.000	405.000	480.000	480.000	450.000	450.000	93,8	0,0
B. TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	23.933.910	23.933.910	34.056.315	34.056.315	32.753.600	32.753.600		
1.1 Các khoản thu 100%	2.249.910	2.249.910	3.134.020	3.134.020	2.827.610	2.827.610		
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0		
1.2 Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.591.000	14.591.000	17.722.295	17.722.295	17.005.990	17.005.990		
1.3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	7.093.000	7.093.000	13.200.000	13.200.000	12.920.000	12.920.000		
C. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	4.045.090	0	2.843.685	0	4.616.400	0		
1. Các khoản thu 100%	3.968.090		2.802.685	0	2.591.400			
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.000		41.000	0	0			
3. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	0		0	0	2.025.000			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	36.319.847
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.319.847
I	Chi đầu tư phát triển	15.411.945
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.321.945
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>9.180.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>450.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	<i>57.400</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	90.000
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	<i>90.000</i>
II	Chi thường xuyên	18.402.174
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>7.319.751</i>
2	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	<i>204.030</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	92.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.170
V	Dự phòng ngân sách	838.005
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.573.353
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
C	DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI VỐN VIỆN TRỢ	50.000

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	14.630.766	14.630.766	26.202.880
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.541.000	70.500	57.400
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	945.115	893.616	883.516
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	933.565	882.066	871.966
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Khánh Hòa cũ)	2.935	2.935	2.097
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Khánh Hòa cũ)	49.717	50.513	44.113
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	6.730	6.729	6.062
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang (Khánh Hòa cũ)	341.197	343.076	305.884
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	390.352	355.647	334.798
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Khánh Hòa cũ)	4.390	4.303	4.063
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	114.034	92.720	152.643
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	14.289	14.289	12.235
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	6.974	6.975	6.822
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG (Khánh Hòa cũ)	2.947	4.879	3.249
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	11.550	11.550	11.550
a	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
b	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBD Cam Ranh	11.550	11.550	11.550
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	80.600	80.600	90.000
a	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.600	80.600	90.000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Khánh Hòa cũ)	838	838	838
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Khánh Hòa cũ)	6.400	6.400	4.900
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	667	667	750
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang (Khánh Hòa cũ)	37.192	37.192	40.000
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	20.849	20.849	22.700
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Khánh Hòa cũ)	240	240	300
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	10.577	10.577	17.000
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	2.054	2.054	1.500
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	153	153	312
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG (Khánh Hòa cũ)	1.630	1.630	1.700
c	Vốn khác	0	0	0
	- Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	- Hoàn trả tiền ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	0	0	
2	Nguồn trả nợ	80.600	80.600	90.000
	- Từ nguồn vay			
	- Bội thu ngân sách địa phương			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	80.600	80.600	90.000
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	1.541.000	70.500	57.400
	- Vay bù đắp bội chi	1.541.000	70.500	57.400
	- Vay trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	1.541.000	70.500	57.400
a	Trái phiếu chính quyền địa phương	1.383.700	0	0
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	157.300	70.500	57.400
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	81.500	70.500	

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+tỉnh Ninh Thuận	15.000	0	9.951
	Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận	60.800	0	47.449
c	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
	- Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	2.405.515	883.516	839.366
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	16	6	3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	1.383.700	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.010.265	871.966	839.366
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải (Khánh Hòa cũ)	2.097	2.097	1.259
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Khánh Hòa cũ)	43.317	44.113	39.213
	Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	6.063	6.062	5.312
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang (Khánh Hòa cũ)	304.005	305.884	265.884
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	369.503	334.798	312.098
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Khánh Hòa cũ)	4.150	4.063	3.763
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) (Ninh Thuận cũ)	184.957	152.643	135.643
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	12.235	12.235	10.735
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	6.821	6.822	6.510
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai VILG (Khánh Hòa cũ)	1.317	3.249	1.549
	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+tỉnh Ninh Thuận	15.000	0	9.951
	Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận	60.800	0	47.449
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	11.550	11.550	0
b	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước		0	0
c	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	11.550	11.550	0

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện	
D	Trả nợ lãi, phí	38.600	38.600	92.200